TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NÔNG NGHIỆP-THUỶ SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2023

Ngành học: Công nghệ sinh học

Mã ngành: 7420201 **Hình thức đào tạo: Chính quy**

Đơn vị quản lý: Khoa NNTS **Bộ môn: TT Công nghệ sinh học**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
• **HỌC KỲ I**									
1.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
2.		*Giáo dục Quốc phòng- An ninh*	*165 tiết (8 tín chỉ)*						
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4.		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	75	
6.		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
7.		Sinh học đại cương	2	1	30	1	30	90	
8.		Hóa học đại cương	2	1	15	1	30	55	
9.		Nhập môn công nghệ sinh học	2	2	30	0	0	70	
10.		An toàn phòng thí nghiệm	1	1	15	0	0	85	
11.		Vẽ kỹ thuật	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**13**	**210**	**7**	**210**	**680**	
			Chưa kể GDTC&GDQP						

• **HỌC KỲ II**							
1. Các học phần bắt buộc	*18*	*11*	*165*	*7*	*210*	505	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
12.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
13.		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
14.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	
15.		Toán cao cấp	3	2	30	1	30	90	
16.		Xác suất thống kê	3	2	30	1	30	90	
17.		Di truyền học	2	1	15	1	30	55	
18.		Vi sinh đại cương	2	1	15	1	30	55	
19.		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55	
2. Các học phần tự chọn			***4***	***2***	***30***	***2***	***60***	*110*	
20.		Tiếng Việt thực hành	2	1	15	1	30	55	
21.		Kinh tế học	2	1	15	1	30	55	
22.		Sinh thái môi trường	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**22**	**13**	**195**	**9**	**270**	**615**	
			Chưa kể GDTC						

• **HỌC KỲ III**									
1. Các học phần bắt buộc			***16***	***10***	***150***	***6***	***150***	460	
23.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
24.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	
25.		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
26.		Hóa hữu cơ	3	2	30	1	30	90	
27.		Hóa phân tích	3	2	30	1	30	90	
28.		Sinh lý thực vật	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
29.		Sinh lý người và động vật	2	1	15	1	30	55	
30.		Tham quan thực tế	1	0	0	1	40	10	*1 tuần*
2. Các học phần tự chọn			***4***						
31.		Bảo tồn và đa dạng sinh học	2	1	15	1	30	55	
32.		Xây dựng và quản lý dự án	2	1	15	1	30	55	
33.		Chuyên đề đặc biệt	2	2	30	0	0	70	
Tổng *cộng*			**20**	**12**	**150**	**8**	**150**	**460**	
				Chưa kể GDTC, TC					

• **HỌC KỲ IV**									
1. Các học phần bắt buộc			***16***	***7***	***105***	***9***	*570*	305	
34.		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
35.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	
36.		Sinh hóa	3	2	30	1	30	90	
37.		Co-op 1	6	0	0	6	480		*12 tuần*
38.		Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	2	1	15	1	30	55	
2. Các học phần tự chọn			***4***						
39.		Miễn dịch học	2	1	15	1	30	55	
40.		Phân loại thực vật	2	1	15	1	30	55	
41.		Kỹ thuật xử lý mẫu trong phân tích sắc ký	2	2	30	0	0	70	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
Tổng cộng			**20**	7	**105**	**9**	570	305	
				Chưa kể TC					

• HỌC KỲ V									
1. Các học phần bắt buộc			***16***	***6***	***90***	***10***	***600***	290	
42.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	
43.		Các phương pháp sắc ký Ứng dụng trong Công nghệ sinh học	2	1	15	1	30	55	
44.		Kiểm nghiệm vi sinh	2	1	15	1	30	55	
45.		Thống kê sinh học	2	1	15	1	30	55	
46.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
47.		Co-op 2	6	0	0	6	480		*12 tuần*
2. Các học phần tự chọn			***4***	***2***	***30***	***2***	***60***	110	
48.		Công nghệ tế bào gốc	2	1	15	1	30	55	
49.		Bệnh học thực vật	2	1	15	1	30	55	
50.		Công nghệ nano trong nghiên cứu sinh học	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**8**	**120**	**12**	**660**	400	

• HỌC KỲ VI									
1. Các học phần bắt buộc			***16***	***5***	***90***	***11***	***630***	310	
51.		Công nghệ DNA tái tổ hợp	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
52.		Anh văn chuyên ngành	2	1	15	1	30	55	
53.		Công nghệ sản xuất vaccine	2	1	15	1	30	55	
54.		Công nghệ vi sinh	2	1	15	1	30	55	
55.		Sinh học phân tử	2	1	30	1	30	90	
56.		Co-op 3	6	0	0	6	480		*12 tuần*
2. Các học phần tự chọn			***4***	***2***	***30***	***2***	***60***	110	
57.		Vi sinh y học	2	1	15	1	30	55	
58.		Hoá dược	2	1	15	1	30	55	
59.		Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**7**	**120**	**13**	**690**	**420**	

• **HỌC KỲ VII**									
60.		Công nghệ Protein-enzyme	2	1	15	1	30	55	
61.		Chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ CNSH	2	1	15	1	30	55	
62.		Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	1	15	1	30	55	
63.		Các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	1	15	1	30	55	
64.		Tin sinh học	2	1	15	1	30	55	
65.		Kỹ thuật sản xuất và ứng dụng vi tảo	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
66.		Nấm học	2	1	15	1	30	55	
67.		Co-op 4	6	0	0	6	480		*12 tuần*
Tổng cộng			**20**	**7**	**105**	**13**	**690**	**385**	

• HỌC KỲ VIII									
68.	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	0	*10*	*600*		*10 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	10	*6*	*60*	4	180	140	
		- Tiểu luận tốt nghiệp	*4*	*0*	*0*	4	180		*Tuần*
		- Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp	*3*	*3*	*30*	0	0	70	
		- Ứng dụng công nghệ sinh học trong y dược	*3*	*3*	*30*	0	0	70	
Tổng cộng (TH1)			**10**	**0**	**0**	**10**	**600**		
Tổng cộng (TH2)			**10**	**6**	**60**	**4**	**180**	140	

Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

P. TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Kim Hường

TT CÔNG NGHỆ SINH HỌC
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thường Thuỷ